



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Hóa học
Laboratory: *Chemical Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Intertek Việt Nam
Organization: *Intertek Vietnam Ltd*

Số hiệu/ Code: VILAS 275

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hoá
Field: *Chemical*

Người quản lý: Mai Thanh Liêm
Laboratory manager: *Mai Thanh Liem*

Hiệu lực công nhận/
period of Validation: từ ngày / /2026 đến ngày 09/04/2030

Địa chỉ: Tầng 3, 4, 6, Tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, Phường Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: *Level 3rd, 4th, 6th Floors, Au Viet Building, No. 1 Le Duc Tho Street, Tu Liem Ward, Hanoi City, Viet Nam*

Địa điểm: Toà nhà S.O.H.O Biz. Số 38 Huỳnh Lan Khanh, Phường Tân Sơn Hoà,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location: *S.O.H.O Biz Building. No. 38 Huynh Lan Khanh Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ Tel: 028 7305 1088

Email: web.iao-vnm@intertek.com

Website: www.intertek.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Sản phẩm, vật liệu sơn, lớp phủ bề mặt Paint, coating materials	Xác định hàm lượng Cadimi thôi nhiễm. Phương pháp ICP-OES Determination of release Cadmium content. ICP-OES method	0.25 mg/L	ST 2025 part 3 Clause 1.2
2.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). Phương pháp ICP-OES Determination of the soluble migrated elements content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). ICP-OES method	2.5 mg/kg mỗi nguyên tố/each elements	ST 2025 part 3 Clause 1.5
3.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi Textile material and products	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp UV-Vis Determination of Formaldehyde content (Resin finished textile and leather). UV-Vis method	5 mg/kg	JIS L 1041:2011 ST 2025 part 3 Clause 1.6
4.	Sản phẩm, Vật liệu vải sợi và da Textile and leather material and product	Xác định hàm lượng PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl). Phương pháp LC-MS/MS Determination of PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) content. LC-MS/MS method	0.01 mg/kg 1 µg/m ² for PFAS mỗi chất/each compound (Phụ lục 1A)/ (Appendix 1A)	CL-SOP-073:2026 (Ref. ISO 23702-1: 2023 BS EN 17681-2: 2022 BS EN 17681-1: 2025)
5.		Xác định hàm lượng PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl). Phương pháp GC-MS Determination of PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) content. GC-MS method	0.1 mg/kg 10 µg/m ² for PFAS mỗi chất/each compound (Phụ lục 1B)/ (Appendix 1B)	CL-SOP-134:2026 (Ref. ISO 23702-1: 2023 BS EN 17681-2: 2022 BS EN 17681-1: 2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Sản phẩm, Vật liệu EVA <i>EVA material and product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds.</i> <i>GC-MS method</i>	5.0 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 2)/ (Appendix 2)	CL-SOP-076:2026 (Ref.AFIRM RSL Version 11:2026 BS EN 17131-1 :2025)
7.	Sản phẩm, Vật liệu nhựa <i>Plastic material and product</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A, S, B, F, AF. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A, S, B, F, AF content. LC-MS/MS method</i>	0.1 mg/kg	CL-SOP-006:2026 (Ref. AFIRM RSL Version 11:2026)
8.	Sản phẩm, Vật liệu da <i>Leather material and product</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A, S, B, F, AF. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A, S, B, F, AF content. LC-MS/MS method</i>	0.1 mg/kg	CL-SOP-006:2026 (Ref. ISO 11936: 2023 ISO 21135:2024)
9.	Sản phẩm, Vật liệu Vải <i>Textile material and product</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A, S, B, F. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A, S, B, F content. LC-MS/MS method</i>	0.1 mg/kg	ISO 11936:2023
10.	Sản phẩm, Vật liệu Vải <i>Textile material and product</i>	Xác định hàm lượng Dimethylformamid (DMFa). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl- formamide content (DMFa).</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO/TS 16189: 2021 TCVN 10945:2015 BS EN 17131-1 :2025
11.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi, và da <i>Textile, leather material and product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phenol clo hóa. Phương pháp GC-MS <i>Determination of chlorinated phenols content.</i> <i>GC-MS method</i>	0.5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 3A)/ (Appendix 3A)	ISO 17070:2015 §64 LFGB B82.02-37: 2024 GB/T 18414.1:2006 và/ <i>and</i> GB/T 18414.2:2006 DIN 50009:2021 BS EN 17134-2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi, và da <i>Textile, leather material and product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phenol clo hóa. Phương pháp GC-MS <i>Determination of chlorinated phenols content. GC-MS method</i>	0.5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 3B)/ (Appendix 3B)	CL-SOP-079:2026 (Ref. ISO 17070:2015 DIN 50009:2021 BS EN 17134-2:2023)
13.	Sản phẩm, Vật liệu nhựa <i>Plastic material and product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content. GC-MS method</i>	0.01% mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 4A)/ (Appendix 4A)	ST 2025 Part 3 Clause 1.9
14.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content. GC-MS method</i>	0.01% mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 4B)/ (Appendix 4B)	CL-SOP-086:2026 (Ref. ST 2025 Part 3 Clause 1.9)
15.	Sản phẩm, Vật liệu nhựa, cao su trong giày dép <i>Plastic and Rubber material and product in footwear</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content. GC-MS method</i>	0.05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 5)/ (Appendix 5)	ISO/TS 16179:2025 TCVN 10941:2015
16.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi <i>Textile material and products</i>	Xác định hàm lượng Parafin clo hóa mạch trung bình (C14-C17), mạch ngắn (C10-C13). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Medium- and Short-chain chlorinated paraffins content (MCCP (C14-C17)/SCCP (C10-C13)). LC-MS/MS method</i>	50 mg/kg	CL-SOP-071:2026 (Ref. ISO 22818:2021)
17.	Nước thải và bùn thải công nghiệp <i>Industrial wastewater and sludge</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds (VOC) content. GC-MS method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	CL-SOP-221:2026 (Ref. ISO 11423-1:1997)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi, da <i>Textile, leather material and products</i>	Xác định hàm lượng Flo, Clo, Brom (F, Cl, Br). Phương pháp xử lý mẫu bom oxy và sắc ký ion <i>Determination of Fluorine, Chlorine, Bromine content (F, Cl, Br). Oxygen combustion bomb and IC method</i>	20 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	CL-SOP-148:2026 (Ref. BS EN 14582:2016 ASTM D7359:2023 BS EN 17813:2023)
19.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi <i>Textile materials and products</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thụ tia UV. Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers content. GC-MS method</i>	50mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 7A)/ (<i>Appendix 7A</i>)	ISO 24040:2022
20.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi, da, nhựa <i>Textile, leather, plastic materials and products</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thụ tia UV. Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers content. GC-MS method</i>	50mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (Phụ lục 7B)/ (<i>Appendix 7B</i>)	CL-SOP-145:2026 (Ref. ISO 24040:2022)
21.	Sản phẩm, vật liệu nhựa <i>Plastic materials and products</i>	Xác định hàm lượng chất Styren. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Styrene content. GC-MS method</i>	50mg/kg	CL-SOP-146:2026 (Ref. AFIRM RSL Version 11, 2026)
22.	Sản phẩm, vật liệu sơn, lớp phủ bề mặt <i>Paint, coating materials</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadmi tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead and Cadmium content ICP-MS method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	CL-SOP-152:2026 (Ref. Health Canada Product Safety Test Methods C-02.2 :2017 C-02.7:2020 SOR/2011-17 SOR/2016-193)
23.	Sản phẩm, vật liệu sơn, lớp phủ bề mặt <i>Paint, coating materials</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Mercury content ICP-MS method</i>	Hg: 1 mg/kg	CL-SOP-152:2026 (Ref. Health Canada Product Safety Test Methods C-07 :2017 SOR/2022-122 SOR/2016-193)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Sản phẩm không chứa kim loại cho trẻ em <i>Non-metal children's products</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadmi tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead and Cadmium content ICP-MS method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 5 mg/kg	CL-SOP-152:2026 (Ref. Health Canada Product Safety Test Methods C-02.3.1 :2021 SOR/2018-83 SOR/2022-122)
25.	Kim loại và sản phẩm tiêu dùng hợp kim kim loại <i>Metal and metal alloy consumer product component parts</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadmi tổng. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead and Cadmium content. ICP-MS method</i>	Pb: 20 mg/kg Cd: 10 mg/kg	CL-SOP-152:2026 (Ref. Health Canada Product Safety Test Methods C-02.4 :2022 SOR/2016-168 SOR/2018-82)
26.	Sản phẩm, vật liệu sơn, lớp phủ bề mặt <i>Paint, coating materials</i>	Xác định kim loại thôi nhiễm (As, Ba, Cd, Sb, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migratable heavy metals (As, Ba, Cd, Sb, Se) ICP-OES method</i>	5 mg/kg	Health Canada Product Safety Test Methods C-08.1 :2022 SOR/2022-122 SOR/2018-186
27.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi <i>Textile materials, products</i>	Xác định pH của dịch chiết Máy đo pH <i>Determination of pH value in aqueous extract pH meter</i>	2~12	ISO 3071:2020 AATCC 81:2022
28.	Sản phẩm, linh kiện điện-điện tử (nhựa) <i>Electric and electronic components and Products (Plastic)</i>	Xác định hàm lượng Flo, Clo, Brom (F, Cl, Br). Phương pháp xử lý mẫu bom oxy và sắc ký ion <i>Determination of Fluorine, Chlorine, Bromine content (F, Cl, Br). Oxygen combustion bomb and IC method</i>	20 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	CL-SOP-148:2026 (Ref. BS EN 62321-3-2 :2014 IEC 62321-3-2 :2020)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

- ISO/TS: *International Organization for Standardization – Technical Specification*
- ST: *Japan Toy Safety Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standard*
- ASTM: *American Society of the International Association for Testing and Materials*
- BS EN: *British Standard European Norm*
- AFIRM RSL: *Apparel and Footwear International RSL Management Group Restricted Substances List*
- GB/T: *Chinese National Standards*
- DIN: *German Institute for Standardization*
- SOR: *Statutory Orders and Regulations of Canada*
- Ref: *phương pháp tham khảo/reference method*
- CL-SOP-xxx: *Phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Intertek Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory*****Phụ lục 1A/ Appendix 1A: Danh sách các hợp chất PFAS/*****List of Per- and Polyfluorinated Chemicals***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	46	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUdS)	763051-92-9
02	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	2706-90-3	47	N-Methyl-Perfluorohexanesulfamide (N-Me- FHxSA)	68259-15-4
03	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	48	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1
04	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	49	Perfluoropentanesulfonic acid (PFPeS)	2706-91-4
05	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	50	1H,1H-Perfluorooctylamine	307-29-9
06	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	51	Pentafluoropropionic acid (PFPrA)	422-64-0
07	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	52	N-[3-(dimethylamino)propyl] tridecafluorohexanesulphonamide (N-AP-FHxSA)	50598-28-2
08	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	2058-94-8	53	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA)	53826-12-3
09	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	307-55-1	54	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1
10	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	72629-94-8	55	Perfluoro-4-methoxybutanoic acid (PFMBA)	863090-89-5
11	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7	56	Nonafluoro-3,6-dioxaheptanoic acid (NFDHA)	151772-58-6
12	Perfluorobutanesulfonic acid (L-PFBS)	375-73-5	57	Perfluoro(2-ethoxyethane)sulfonic acid (PFEEA)	113507-82-7
13	Perfluorohexanesulfonic acid (L-PFHxS)	355-46-4	58	3-Perfluoropropyl propanoic acid (3:3 FTCA)	356-02-5
14	Perfluoroheptanesulfonic acid (L-PFHpS)	375-92-8	59	3-Perfluoroheptyl propanoic acid (7:3 FTCA)	812-70-4
15	Perfluorooctanesulfonic acid (L-PFOS)	1763-23-1	60	Perfluoroundecane Sulfonic acid (PFUnDS)	749786-16-1
16	Potassium perfluorooctanoate (PFOA-K)	2395-00-8	61	Perfluorotridecane Sulfonic acid (PFTrDS)	791563-89-8
17	Perfluorodecanesulfonic acid (L-PFDS)	335-77-3	62	Ammonium-4,8-dioxa-3H-perfluornonanoate (ADONA)	958445-44-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
18	Perfluorooctanesulfonamide (PFOSA)	754-91-6	63	Tridecafluoro-N-(2-Hydroxyethyl)-N-Methylhexanesulphonamid	68555-75-9
19	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamide (N-Me-FOSA)	31506-32-8	64	N-Ethyltridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-1-hexanesulfonamid	34455-03-3
20	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamide (N-Et-FOSA)	4151-50-2	65	Potassium perfluorooctane sulfonate (PFOS-K)	2795-39-3
21	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol(N-Me-FOSE alcohol)	24448-09-7	66	Lithium perfluorooctane sulfonate (PFOS-Li)	29457-72-5
22	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol (N-Et-FOSE alcohol)	1691-99-2	67	Ammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-NH ₄)	29081-56-9
23	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2	68	Bis-2(hydroxyethyl) ammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-NH(OH) ₂),	70225-14-8
24	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (4HPFUnA)	34598-33-9	69	Tetraethylammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄),	56773-42-3
25	Perfluoro-3-7-dimethyl octane carboxylate (PF-3,7- DMOA)	172155-07-6	70	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (PFOSF)	307-35-7
26	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate (7HPFHpA)	1546-95-8	71	1-Decanaminium, N-decyl-N, N dimethyl-0,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8- heptadecafluoro-1-octanesulfonate	251099-16-9
27	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	72	Sodium perfluorooctanoate (Na-PFO),	335-95-5
28	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanesulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	73	Potassium perfluorooctanoate (K- PFO),	2395-00-8
29	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2FTS)	757124-72-4	74	Silver perfluorooctanoate (Ag-PFO),	335-93-3
30	N-(Perfluoro-1-octanesulfonyl) Glycine	2806-24-8	75	Ammonium perfluorooctanoate (APFO)	3825-26-1
31	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic Acid	2355-31-9	76	Perfluorooctanoyl fluoride (F-PFO)	335-66-0
32	N-Ethyl-N-(perfluoro-1-octanesulfonyl) Glycine	2991-50-6	77	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 275

Phòng thử nghiệm Hoá học/

Chemical laboratory

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
33	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid (HFPO-DA)	13252-13-6	78	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5
34	bis(3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,10,10,10 heptaecafluorodecyl) phosphate (8:2diPAP)	678-41-1	79	Ammonium perfluoro-n-nonanoate (NH ₄ -PFN)	4149-60-4
35	Perfluorooctadecanoic Acid (PFODA)	16517-11-6	80	Sodium perfluoro-n-nonanoate (Na-PFN)	21049-39-8
36	Perfluorohexadecanoic Acid (PFHxDA)	67905-19-5	81	Ammonium perfluoro-n-decanoate (NH ₄ -PFD)	3108-42-7
37	Perfluoroheptane-1-sulfinic acid	769067-51-8	82	Sodium perfluoro-n-decanoate (Na-PFD)	3830-45-3
38	Perfluorononanesulfonic acid (PFNS)	68259-12-1	83	Perfluorohexanesulfonic Acid, potassium salt (PFHxS-K)	3871-99-6
39	Perfluorododecanesulfonic acid (PFD _o DS)	79780-39-5	84	Perfluorohexanesulfonic Acid, sodium salt (PFHxS-Na)	82382-12-5
40	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA)	914637-49-3	85	Perfluorohexanesulfonic Acid, lithium salt (PFHxS-Li)	55120-77-9
41	Mono[2-(perfluorohexyl)ethyl] phosphate	57678-01-0	86	Perfluorohexanesulfonic Acid , ammonium salt (PFHxS-NH ₄)	68259-08-5
42	Bis[2-(perfluorohexyl)ethyl]phosphate	57677-95-9	87	Ammonium perfluoro-n-hexanoate (APFHx)	21615-47-4
43	Perfluorooctylphosphoic acid	40143-78-0	88	Mono[2-(perfluorooctyl)ethyl]phosphate (8:2 MonoPAP)	57678-03-2
44	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (DONA)	919005-14-4	89	10:2 Fluortelomerphosphatediester (10:2 diPAP)	1895-26-7
45	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonic acid (9Cl-PF ₃ ONS)	756426-58-1			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory*****Phụ lục 1B/ Appendix 1B: Danh sách các hợp chất PFAS/*****List of Per- and Polyfluorinated Chemicals***

No.	Item	CAS No.
01	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2
02	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctan-1-ol (6:2 FTOH)	647-42-7
03	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7
04	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecan-1-ol (10:2 FTOH)	865-86-1
05	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5
06	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8

No.	Item	CAS No.
07	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9
08	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9
09	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA)	17527-29-6
10	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9
11	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2 FTA)	17741-60-5

Phụ lục 2/ Appendix 2: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/***List of Volatile Organic Compounds***

No.	Item	CAS No.
01	Acetophenone	98-86-2
02	2-Phenyl-2-Propanol	617-94-7
03	N,N-Dimethylformamide	68-12-2
04	Formamide	75-12-7
05	1-Methy-2-Pyrrolidone	872-50-4
06	Bis-2-methoxyethyl-ether	111-96-6
07	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5
08	Benzene	71-43-2
09	Carbon Disulfide	75-15-0
10	Carbon Tetrachloride	56-23-5
11	Chloroform	67-66-3
12	Cyclohexanone	108-94-1
13	1,2-Dichloroethane	107-06-2
14	1,1-Dichloroethylene	75-35-4

No.	Item	CAS No.
27	Ethylbenzene	100-41-4
28	Pentachloroethane	76-01-7
29	1,1,1,2- Tetrachloroethane	630-20-6
30	1,1,2,2- Tetrachloroethane	79-34-5
31	Tetrachloroethylene (PERC)	127-18-4
32	Toluene	108-88-3
33	1,1,1- Trichloroethane	71-55-6
34	1,1,2- Trichloroethane	79-00-5
35	Trichloroethylene	79-01-6
36	ortho-Xylene	95-47-6
37	meta-Xylene + para-Xylene	108-38-3 106-42-3
38	Xylenes (meta-, ortho-, para-)	1330-20-7
39	1,2,3-trichloropropane	96-18-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
15	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	40	1,2-Dichloropropane	78-87-5
16	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	41	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9
17	Naphthalene	91-20-3	42	2-Ethylhexane acid	149-57-5
18	Styrene	100-42-5	43	Aniline	62-53-3
19	Isophorone	78-59-1	44	1-bromopropane	106-94-5
20	Phenol	108-95-2	45	1-PG2MEA 1-Propanol,2-methoxy-, acetate)	70657-70-4
21	THF	109-99-9	46	2-(2-Methoxyethoxy)ethanol	111-77-3
22	2-ethoxyethanol	110-80-5	47	Hexachloroethane	67-72-1
23	2-Methoxyethanol EGME (ethylene glycol monomethyl ether)	109-86-4	48	Merhylene chloride (dichloromethane)	75-09-2
24	2-Methoxypropan-1-ol	1589-47-5	49	n-hexane	110-54-3
25	EGDME (Ethylene glycol dimethyl ether)	110-71-4	50	TEGDME (Triethylene glycol dimethyl ether)	112-49-2
26	EGMEA (Ethylene glycol monomethyl ether acetate)	110-49-6	51	Acetophenone Azine	729-43-1

Phụ lục 3A/ Appendix 3A: Danh sách các hợp chất phenol clo hóa/***List of Chlorinated Phenols***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-Chlorophenol	95-57-8	10	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5
02	3-Chlorophenol	108-43-0	11	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8
03	4-Chlorophenol	106-48-9	12	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4
04	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	13	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0
05	2,4-Dichlorophenol + 2,5-Dichlorophenol	120-83-2 583-78-8	14	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8
06	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	15	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5
07	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	16	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2
08	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	17	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3
09	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-02	18	Pentachlorophenol	87-86-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory*****Phụ lục 3B/ Appendix 3B: Danh sách các hợp chất phenol clo hóa/*****List of Chlorinated Phenols***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-Chlorophenol	95-57-8	11	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8
02	3-Chlorophenol	108-43-0	12	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4
03	4-Chlorophenol	106-48-9	13	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0
04	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	14	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8
05	2,4-Dichlorophenol + 2,5-Dichlorophenol	120-83-2 583-78-8	15	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5
06	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	16	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2
07	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	17	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3
08	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	18	Pentachlorophenol	87-86-5
09	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-02	19	Ortho-Phenylphenol	90-43-7
10	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	20	Triclosan	3380-34-5

Phụ lục 4A/ Appendix 4A: Danh sách các hợp chất Phthalate/***List of Phthalates***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	04	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0
02	Di-butyl phthalate (DBP)	84-74-2	05	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	68515-49-1
03	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	06	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory*****Phụ lục 4B/ Appendix 4B: Danh sách các hợp chất Phthalate/*****List of Phthalates***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	15	[Di(C7-C11 alkyl) phthalate linear+branched (DHNUP)] Dinonyl phthalate (DNP) Diheptyl phthalate (DHP) Diundecylphthalate (DUDP)	68515-42-4
02	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	16	Di(C6-C8 alkyl) phthalate branched	71888-89-6
03	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	17	n-pentyl-isopentyl phthalate (nPiPP)	776297-69-9
04	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	68515-49-1	18	[1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexylester, branched&linear] Di-n-hexyl phthalate (DnHxP) Di-iso-hexyl phthalate (DiHexP)	68515-50-4 84-75-3 71850-09-4
05	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	19	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
06	Di-butyl phthalate (DBP)	84-74-2	20	Dipropyl phthalate (DPrP)	131-16-8
07	Di-iso-butyl phthalate (DiBP)	84-69-5	21	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3
08	Di-2-methoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	22	Diheptyl phthalate (DHP)	3648-21-3
09	Dimethylphthalate (DMP)	131-11-3	23	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4
10	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	24	Di-n-Decyl Phthalate (DnDP)	84-77-5
11	Di-n-pentyl phthalate (DnPP, DPP)	131-18-0	25	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched&linear	84777-06-0
12	Diisopentyl phthalate (DiPP)	605-50-5	26	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-C10 alkyl ester	68515-51-5
13	Di-n-hexyl phthalate (DnHP, DnHxP)	84-75-3	27	1,2-Benzenedicarboxylic acid, mix decyl,hexyl, octyl diesters	68648-93-1
14	Bis(2-propylheptyl) phthalate (DPHP)	53306-54-0	28	(2-ethylhexyl)tetrabromo phthalate (TBPH)	26040-51-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/***Chemical laboratory***Phụ lục 5/ Appendix 5: Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ/***List of organotin compounds*

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9	10	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9
02	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5	11	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4
03	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3	12	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0
04	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2	13	Tetra-octyltin (TeOT)	3590-84-9
05	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8	14	Mono-phenyltin (MPhT)	1124-19-2
06	Di-methyltin (DMeT)	753-73-1	15	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5
07	Tri-methyltin (TMeT)	1066-45-1	16	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6
08	Di-propyltin (DPrT)	867-36-7	17	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4
09	Tri-propyltin (TPrT)	2279-76-7	18	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8

Phụ lục 6/ Appendix 6: Danh sách các hợp chất Hữu cơ dễ bay hơi/*List of Volatile Organic Compounds (VOCs)*

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Wastewater</i> (µg/L)	Bùn <i>Sludge</i> (mg/kg)
01	Benzene	71-43-2	1	0.1
02	Xylene (all isomers)	1330-20-7		
03	o-Xylene	95-47-6		
04	m-Xylene	108-38-3		
05	p-Xylene	106-42-3		
06	Cresol (all isomers)	1319-77-3		
07	o-cresol	95-48-7		
08	p-cresol	106-44-5		
09	m-cresol	108-39-4		
10	N,Ndimethylacetamide (DMAC)	127-19-5		
11	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	2687-91-4		
12	N-Methyl-2-Pyrrolidone (NMP)	872-50-4		
13	Toluene	108-88-3		
14	Dimethyl formamide (DMFa)	68-12-2		
15	Dimethylfumarate (DMFu)	624-49-7	1	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 275****Phòng thử nghiệm Hoá học/*****Chemical laboratory*****Phụ lục 7A/ Appendix 7A: Danh sách các hợp chất hấp thu tia UV /*****List of UV Absorbers***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3	03	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7
02	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol (UV-328)	25973-55-1	04	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1

Phụ lục 7B/ Appendix 7B: Danh sách các hợp chất hấp thu tia UV /***List of UV Absorbers***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3	05	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1
02	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol (UV-328)	25973-55-1	06	Drometrizole	2440-22-4
03	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	07	Bumetrizole (UV-326)	3896-11-5
04	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol (UV-329)	3147-75-9			

